

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **992** /UBND-TN

Lai Châu, ngày **07** tháng **8** năm 2013

V/v tham gia góp ý Dự thảo Thông tư của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định
việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với
môi trường.

Kính gửi:

- Các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường,
Công thương, Giao thông vận tải, Y tế, Khoa
học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển
nông thôn, Công an tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã.

Thực hiện Công văn số 2876/BTNMT-TCMT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý Dự thảo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tham gia góp ý Dự thảo Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường (*các cơ quan tải dự thảo Thông tư tại trang điện tử: vpubnd.laichau.gov.vn; tại mục: Thông báo mời họp*) gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày **14/8/2013** để tổng hợp.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã hoàn thiện văn bản góp ý Dự thảo Thông tư quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày **19/8/2013** để xem xét, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Căn cứ nội dung Công văn này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (độc Quảng); (báo cáo)
- TT Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TN.

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Chánh Văn Phòng
Nguyễn Sỹ Cảnh

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2876/BTNMT-TCMT

V/v góp ý Dự thảo Thông tư của Bộ trưởng
Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2013

VĂN PHÒNG		Kính gửi:	
CÔNG	Số: ... <u>2876</u> ...		
VĂN	Ngày: ... <u>05/7/2013</u> ...		
ĐẾN	Chuyển: <u>ĐC Hài</u>		

Các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Y tế, Công an, Khoa học và công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Chương trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2013 của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đang tiến hành xây dựng Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và để đảm bảo tính khả thi khi Thông tư được ban hành, Bộ Tài nguyên và Môi trường kính đề nghị Quý Cơ quan nghiên cứu và đóng góp ý kiến cho dự thảo Thông tư nêu trên (dự thảo Thông tư gửi kèm theo).

Văn bản góp ý gửi về Bộ Tài nguyên và Môi trường (thông qua Tổng cục Môi trường) trước **ngày 22 tháng 8 năm 2013**, theo địa chỉ:

Cục Kiểm soát ô nhiễm, Tổng cục Môi trường

Địa chỉ: 10 Tôn Thất Thuyết, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

ĐT: 04.37956868 (máy lẻ: 3218, 3219); Fax: 04.37713176;

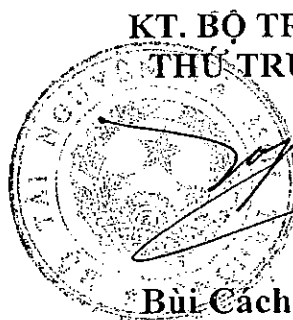
*Email: kson.hcsc@gmail.com; natuan.vea@gmail.com;
uyenqm@gmail.com;*

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để báo cáo);
- Vụ Pháp chế, Bộ TN&MT (để phối hợp);
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (để biết);
- Lưu: VT, TCMT, KSON (150).

ST

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Cách Tuyền

Số: /2013/BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

Dự thảo 02

THÔNG TƯ

Quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2005;

Căn cứ Luật Hóa chất năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 26/2011/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ quy định danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa trên đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 109/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường sắt; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 03/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường và Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường như sau:

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường;
2. Trình tự, thủ tục cấp phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường thủy nội địa, đường sắt trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Hàng nguy hiểm đối với môi trường* là hàng thuộc Danh mục hàng nguy hiểm đối với môi trường khi vận chuyển có khả năng gây nguy hại tới tính mạng, sức khỏe con người và môi trường, được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.
2. *Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm* là bản đánh giá, xác định các rủi ro môi trường và biện pháp hạn chế, ứng phó, khắc phục sự cố do phát thải chất ô nhiễm từ hàng nguy hiểm trong quá trình lưu giữ, bốc xếp, vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.
3. *Khu vực có rủi ro cao về môi trường và sức khỏe* là những khu vực thường tập trung đông người như trường học, bệnh viện, chợ, khu thương mại tập trung, hoặc vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên và các khu vực khác có yêu cầu bảo vệ môi trường nghiêm ngặt theo quy định của pháp luật.
4. *Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường* là giấy phép quy định các điều kiện đảm bảo về bảo vệ môi trường trong vận chuyển do Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho các tổ chức, cá nhân để vận chuyển hàng nguy hiểm.
5. *Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại* là Giấy phép được cấp cho dịch vụ vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 quy định về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản thay thế.
6. *Chủ hàng nguy hiểm* là tổ chức, cá nhân có hàng nguy hiểm đối với môi trường cần vận chuyển.
7. *Chủ phương tiện vận chuyển* là tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm pháp lý đối với phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

CHƯƠNG II

ĐIỀU KIỆN VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Danh mục hàng nguy hiểm đối với môi trường phải cấp phép vận chuyển

Danh mục hàng nguy hiểm đối với môi trường được phân theo loại, nhóm; kèm theo mã số và số hiệu nguy hiểm của Liên hợp quốc được quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.

Điều 5. Yêu cầu về Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

1. Tổ chức, cá nhân phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường khi thực hiện việc vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ với khối lượng vượt ngưỡng theo quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân không cần phải có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường khi thực hiện việc vận chuyển bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ với khối lượng dưới ngưỡng theo quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này, nhưng vẫn phải tuân thủ các quy định về điều kiện vận chuyển tại các Điều 7, 8 và 11 Thông tư này.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường khi thực hiện việc vận chuyển bằng phương tiện giao thông đường thủy nội địa hoặc đường sắt phải tuân theo các quy định tại Nghị định số 29/2005/NĐ-CP hoặc Nghị định số 109/2006/NĐ-CP tương ứng và phải đáp ứng quy định về điều kiện vận chuyển tại các Điều 7, 9, 10 và 11 Thông tư này.

Điều 6. Các hành vi bị cấm trong vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

Nghiêm cấm các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường thực hiện một trong các hành vi sau:

1. Vận chuyển các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau trên cùng một phương tiện;

2. Vận chuyển hàng nguy hiểm cùng với hành khách, vật nuôi, lương thực và thực phẩm;

3. Không làm sạch và bóc, xóa hết biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm trên phương tiện sau khi kết thúc việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

4. Không có Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường và các trang thiết bị, vật liệu phù hợp để thực hiện việc phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận chuyển.

Điều 7. Điều kiện về đóng gói, bao bì, vật chứa, ghi nhãn và biểu trưng đối với hàng nguy hiểm đối với môi trường

1. Yêu cầu về đóng gói, bao bì, vật chứa

- Việc đóng gói hàng nguy hiểm đối với môi trường và sử dụng các loại vật liệu dùng để làm bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm đối với môi trường phải phù hợp với các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng và đáp ứng các quy định của tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5507:2002 - *Hóa chất nguy hiểm - Quy phạm an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển* và các văn bản thay thế;

- Bao bì đối với hàng nguy hiểm đối với môi trường phải đảm bảo không thấm nước, vật chứa phải kín và chắc chắn để đảm bảo không có hoặc hạn chế tối đa sự rò rỉ hóa chất trong trường hợp xảy ra sự cố;

- Bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm đối với môi trường sau khi sử dụng phải được bảo quản riêng. Trường hợp sử dụng lại bao bì, vật chứa thì phải làm sạch, bảo đảm không gây ảnh hưởng đến loại hàng mới hoặc gây ô nhiễm đối với môi trường;

- Vật chứa hàng nguy hiểm phải có tiêu chuẩn áp dụng do doanh nghiệp sản xuất công bố và phải được thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật với tiêu chuẩn đó. Phiếu kết quả thử nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng của vật chứa hàng nguy hiểm của tổ chức thử nghiệm đã đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Thông tư số 08/2009/TT-BKHCN ngày 08 tháng 4 năm 2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp và Thông tư số 10/2011/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư 08/2009/TT-BKHCN.

2. Yêu cầu về ghi nhãn

Việc ghi nhãn hàng nguy hiểm được thực hiện theo Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ quy định về nhãn hàng hóa và Thông tư số 04/2012/TT-BCT ngày 13 tháng 02 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định phân loại và ghi nhãn hóa chất và các văn bản thay thế.

3. Yêu cầu về biểu trưng, báo hiệu nguy hiểm

Bên ngoài bao bì, vật chứa hàng nguy hiểm phải dán biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm.

Phương tiện vận chuyển phải dán biểu trưng nguy hiểm của loại hàng, nhóm hàng vận chuyển. Nếu trên một phương tiện có nhiều loại hàng nguy hiểm khác nhau thì phương tiện phải dán đủ các biểu trưng nguy hiểm của các loại hàng đó. Vị trí dán biểu trưng ở hai bên thành và phía sau phương tiện.

Trường hợp trên phương tiện giao thông đường sắt có chở container hoặc xi-téc có chứa hàng nguy hiểm thì biểu trưng hàng nguy hiểm còn phải được dán trực tiếp lên container hoặc xi-téc đó.

Biểu trưng nguy hiểm và báo hiệu nguy hiểm của loại, nhóm hàng hóa thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 104/2009/NĐ-CP, Điều 6 Nghị định số 29/2005/NĐ-CP hoặc Điều 25 Nghị định số 109/2006/NĐ-CP, tương ứng với loại hình phương tiện vận chuyển và các văn bản thay thế.

4. Hóa chất được vận chuyển phải kèm theo *phiếu an toàn hóa chất* được quy định tại Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 108/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và văn bản thay thế.

Điều 8. Điều kiện đối với phương tiện vận chuyển giao thông cơ giới đường bộ

Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường phải tuân thủ các điều kiện sau:

1. Có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

2. Đáp ứng các điều kiện về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và các văn bản thay thế.

3. Đáp ứng các điều kiện kỹ thuật sau:

- Phương tiện vận chuyển hàng nguy hiểm phải có ca bin đủ chỗ cho ít nhất 02 (hai) người ngồi gồm 01 (một) lái xe và 01 (một) người áp tải;

- Có trang thiết bị che, phủ kín toàn bộ khoang chở hàng; trang thiết bị che phủ phải phù hợp, đảm bảo chống thấm nước, chống cháy và không bị phá hủy bởi loại hàng được vận chuyển;

- Đảm bảo đầy đủ thiết bị, vật liệu ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển như đã mô tả và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép vận chuyển hàng nguy hiểm thẩm định trong Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 9. Điều kiện đối với phương tiện vận chuyển giao thông đường thủy nội địa

Phương tiện giao thông đường thủy nội địa khi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường phải tuân thủ các điều kiện sau:

1. Có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông đường thủy nội địa.

2. Đáp ứng các điều kiện về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và các văn bản thay thế.

3. Có trang thiết bị che, phủ kín toàn bộ khoang chở hàng; trang thiết bị che phủ phải phù hợp, đảm bảo chống thấm nước, chống cháy, không bị phá hủy bởi loại hàng được vận chuyển và hạn chế được sự phát tán các chất nguy hiểm vào môi trường nước nếu xảy ra sự cố.

4. Đảm bảo đầy đủ thiết bị, vật liệu ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển như đã mô tả trong Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 10. Điều kiện đối với phương tiện vận chuyển giao thông đường sắt

Phương tiện giao thông đường sắt khi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường phải tuân thủ các điều kiện sau:

1. Có đủ điều kiện tham gia giao thông theo quy định của pháp luật về giao thông đường sắt.

2. Đáp ứng các điều kiện về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và Chữa cháy và Nghị định số 46/2012/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2003/NĐ-CP và Nghị định số 130/2006/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và các văn bản thay thế.

3. Có trang thiết bị che, phủ kín toàn bộ khoang chở hàng; trang thiết bị che phủ phải phù hợp, đảm bảo chống thấm nước, chống cháy và không bị phá hủy bởi loại hàng được vận chuyển.

4. Đảm bảo đầy đủ thiết bị, vật liệu ứng phó sự cố trong quá trình vận chuyển như đã mô tả trong Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm.

Điều 11. Điều kiện đối với người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm đối với môi trường

1. Người điều khiển phương tiện vận chuyển phải có Giấy phép điều khiển phương tiện còn hiệu lực, phù hợp với loại phương tiện ghi trong giấy phép.

2. Người áp tải hàng nguy hiểm đối với môi trường phải có Chứng chỉ được huấn luyện về vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường hoặc phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Được đào tạo và cấp bằng về trung cấp thuộc ngành hóa chất trở lên;
- Có Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy còn hiệu lực do cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có thẩm quyền cấp;

- Có Giấy chứng nhận đã được huấn luyện an toàn hóa chất còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Có Giấy chứng nhận huấn luyện về an toàn lao động trong vận chuyển thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật do cơ quan có thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp.

Trong trường hợp người điều khiển phương tiện vận chuyển đồng thời là người áp tải hàng nguy hiểm đối với môi trường thì người điều khiển phương tiện vận chuyển cũng phải đáp ứng các điều kiện như đối với người áp tải hàng nguy hiểm đối với môi trường.

CHƯƠNG III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Điều 12. Thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

Tổng cục Môi trường là cơ quan tiếp nhận hồ sơ và cấp, điều chỉnh, gia hạn hoặc thu hồi Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường với khối lượng vượt ngưỡng bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ

Tùy theo nhu cầu vận chuyển, chủ hàng nguy hiểm hoặc chủ phương tiện vận chuyển lập 01 (một) bộ hồ sơ gửi về Tổng cục Môi trường để đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường theo từng chuyến hoặc thường xuyên.

Hồ sơ bao gồm:

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 Thông tư này.

2. Danh mục, khối lượng và lịch trình vận chuyển (dự kiến trong 12 tháng) của các loại hàng nguy hiểm đối với môi trường (được ghi theo đúng tên thương mại và mã số Liên hợp quốc UN theo quy định tại Nghị định số 104/2009/NĐ-CP) theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này.

3. Danh sách các phương tiện vận chuyển, người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm đối với môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 Thông tư này.

4. Bản sao chứng thực Giấy đăng ký phương tiện vận chuyển, Giấy chứng nhận kiểm định phương tiện vận chuyển, Giấy phép điều khiển phương tiện còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền của Bộ Giao thông vận tải cấp.

5. Bản sao chứng thực, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ cần thiết còn hiệu lực theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

6. Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh có chữ ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân và các hồ sơ khác (nếu có), thể hiện rõ việc tổ chức, cá nhân được cấp phép hoạt động kinh doanh hoặc vận chuyển hàng nguy hiểm này.

7. Bản sao Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu của người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm đối với môi trường có chữ ký, đóng dấu xác nhận của tổ chức, cá nhân.

8. Phiếu an toàn hóa chất của các loại hóa chất cần vận chuyển bằng tiếng Việt.

9. Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm (theo mẫu tại Phụ lục 5).

10. Phương án làm sạch thiết bị và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau khi kết thúc vận chuyển theo các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường.

Điều 14. Thuê vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

Chủ hàng nguy hiểm có thể thuê chủ phương tiện vận chuyển thực hiện việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường và phải tuân thủ các quy định sau:

1. Đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ:

a) Chủ hàng nguy hiểm phải có hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận về việc vận chuyển với chủ phương tiện vận chuyển đã được cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường phù hợp với loại hàng cần vận chuyển.

b) Trong trường hợp chủ phương tiện vận chuyển chưa được cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường, chủ hàng nguy hiểm phải đăng ký cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường theo từng chuyến hàng theo quy định tại các Điều 7, 8, 11, 13 và 15 Thông tư này.

2. Đối với phương tiện giao thông đường thủy nội địa:

a) Chủ hàng nguy hiểm phải có hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận về việc vận chuyển với chủ phương tiện vận chuyển.

b) Có xác nhận của chủ phương tiện vận chuyển về việc đảm bảo các điều kiện an toàn và bảo vệ môi trường phù hợp với loại hàng cần vận chuyển, tuân thủ quy định hiện hành.

3. Đối với phương tiện giao thông đường sắt:

a) Chủ hàng nguy hiểm phải có hợp đồng kinh tế hoặc thỏa thuận về việc vận chuyển với chủ phương tiện vận chuyển đường sắt.

b) Có xác nhận của chủ phương tiện vận chuyển về việc đảm bảo các điều kiện an toàn và bảo vệ môi trường phù hợp với loại hàng cần vận chuyển, tuân thủ quy định hiện hành.

Điều 15. Trình tự cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gửi trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ đến Tổng cục Môi trường để xem xét cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

2. Trong trường hợp cần thiết, Tổng cục Môi trường sẽ tiến hành kiểm tra thực tế điều kiện vận chuyển được quy định tại các Điều 7, 8, và 11 Thông tư này trước khi cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

3. Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Tổng cục Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường cho tổ chức, cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 8 Thông tư này.

4. Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng các yêu cầu quy định thì sẽ thực hiện theo trình tự sau:

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Tổng cục Môi trường có trách nhiệm thông báo theo quy định thủ tục hành chính tới tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ theo quy định tại Điều 13 Thông tư này, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Tổng cục Môi trường có trách nhiệm thông báo theo quy định thủ tục hành chính tới tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Điều 16. Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

1. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường phải cấp lại để điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau:

a) Thay đổi, bổ sung về tên hàng nguy hiểm, nhóm hàng, mã hàng UN; khối lượng hàng hóa;

b) Thay đổi, bổ sung về tên, số lượng của các phương tiện vận chuyển; người vận chuyển và người áp tải;

c) Thay đổi, bổ sung về lịch trình vận chuyển.

2. Trình tự, thủ tục đăng ký, cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được thực hiện tương tự như cấp lần đầu theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Điều 17. Cấp gia hạn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

1. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường có thể được gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn không quá 12 (mười hai) tháng.

2. Trường hợp không thay đổi nội dung của Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường gửi Công văn đề nghị (theo mẫu tại Phụ lục 2) và Báo cáo về quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường trong kỳ vận chuyển (theo mẫu tại Phụ lục 6 Thông tư này) về Tổng cục Môi trường để xem xét, cấp gia hạn.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký, cấp gia hạn Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm được thực hiện tương tự như cấp lần đầu theo quy định tại Điều 15 Thông tư này.

Điều 18. Thu hồi Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

1. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường sẽ bị thu hồi khi có một trong các trường hợp sau:

a) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trong đó có yêu cầu thu hồi Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

b) Cho thuê, mượn hoặc tự ý sửa đổi nội dung Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

c) Thực hiện không đúng một trong các nội dung được quy định trong Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường sẽ ra Quyết định thu hồi Giấy phép khi có một trong các trường hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường không được phép nộp hồ sơ xin cấp mới Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường trong thời gian 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường bị thu hồi.

Điều 19. Hiệu lực của Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

1. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường được cấp theo hồ sơ đăng ký cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường của tổ chức, cá nhân. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường không quá 12 tháng, kể từ ngày cấp.

2. Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường được cấp theo từng chuyển sẽ hết hiệu lực ngay khi kết thúc việc vận chuyển chuyển hàng đó.

Điều 20. Sử dụng Giấy phép hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại

Tổ chức, cá nhân có Giấy phép hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại (theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại) hoặc Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại do cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền cấp được phép sử dụng Giấy phép này để vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường là các loại hóa chất nguy hại tương ứng theo Giấy phép đã được cấp.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Điều 21. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan đến vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

1. Trách nhiệm của chủ hàng nguy hiểm

- Chỉ thực hiện vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoặc có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư này.

- Đảm bảo duy trì đúng các nội dung đã được cấp trong Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

- Thông báo bằng văn bản cho chủ phương tiện vận chuyển, người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm đối với môi trường về những yêu cầu phải thực hiện trong quá trình vận chuyển, hướng dẫn xử lý trong trường hợp có sự cố do hàng nguy hiểm gây ra. Chịu trách nhiệm về các tổn thất phát sinh do việc cung cấp chậm trễ, thiếu chính xác về các thông tin, tài liệu và chỉ dẫn.

- Thực hiện các trách nhiệm bảo hiểm và khắc phục hậu quả theo quy định hiện hành khi xảy ra sự cố trong vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

- Trong trường hợp đăng ký cấp phép vận chuyển theo chuyển, chủ hàng nguy hiểm có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày kết thúc việc vận chuyển (theo mẫu tại Phụ lục 6 Thông tư này).

- Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan xử lý, hạn chế và khắc phục hậu quả khi có sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển.

- Nộp phí, lệ phí cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường theo quy định của pháp luật (nếu có).

2. Trách nhiệm của chủ phương tiện vận chuyển

- Chỉ thực hiện vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoặc có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định tại Thông tư này.

- Đảm bảo duy trì các nội dung đã được cấp trong Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

- Chấp hành đầy đủ thông báo của chủ hàng nguy hiểm liên quan đến hàng nguy hiểm cần vận chuyển.

- Hướng dẫn người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm đối với môi trường về những quy định phải chấp hành khi vận chuyển hàng nguy hiểm.

- Có kế hoạch, biện pháp cụ thể và thực hiện việc xử lý phương tiện sau khi kết thúc đợt vận chuyển nếu không tiếp tục vận chuyển loại hàng nguy hiểm đó.

- Cung cấp các xác nhận cho chủ hàng nguy hiểm về việc đảm bảo các điều kiện an toàn và bảo vệ môi trường phù hợp với loại hàng cần vận chuyển.

- Thực hiện các trách nhiệm bảo hiểm và khắc phục hậu quả theo quy định hiện hành khi xảy ra sự cố trong vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

- Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan xử lý, hạn chế và khắc phục hậu quả khi có sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển.

- Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường 6 tháng/lần (theo mẫu tại Phụ lục 6 Thông tư này).

- Nộp phí, lệ phí cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Trách nhiệm của người điều khiển phương tiện vận chuyển

- Khi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường cần mang theo Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp; Giấy phép điều khiển phương tiện còn hiệu lực và các giấy tờ cần thiết đối với người điều khiển phương tiện vận chuyển theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

- Chỉ tiến hành vận chuyển khi đáp ứng đủ các điều kiện hoặc có Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường, biểu trưng và biển báo nguy hiểm theo quy định.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về lịch trình vận chuyển và chấp hành đầy đủ thông báo của chủ hàng nguy hiểm, hướng dẫn của chủ phương tiện vận chuyển. Trong quá trình vận chuyển không được tùy tiện chuyển hàng nguy hiểm sang phương tiện khác nếu không được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

- Không được dừng, đỗ xe với khoảng cách dưới một trăm mét (100 m) tại khu vực có rủi ro cao về môi trường và sức khỏe, trừ trường hợp phải dừng, đỗ xe theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ.

- Thực hiện ghi nhật ký quá trình vận chuyển.

- Kiểm tra hàng nguy hiểm trước khi vận chuyển, đảm bảo an toàn vận chuyển theo quy định.

- Khi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường, người điều khiển phương tiện vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân.

4. Trách nhiệm của người áp tải

- Khi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường cần mang theo Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm, phiếu an toàn hóa chất của các loại hóa chất cần vận chuyển bằng tiếng Việt, hướng dẫn về việc vận chuyển an toàn hàng nguy hiểm của nhà sản xuất (nếu có) và các giấy tờ tùy thân cần thiết.

- Kiểm tra và đảm bảo việc đáp ứng đầy đủ các điều kiện hoặc các nội dung quy định trong Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường trước và trong quá trình vận chuyển.

- Chấp hành đầy đủ thông báo của chủ hàng nguy hiểm và hướng dẫn của chủ phương tiện vận chuyển.

- Theo dõi, giám sát việc xếp, dỡ hàng nguy hiểm trên phương tiện; bảo quản hàng nguy hiểm; chịu trách nhiệm về an toàn, vệ sinh, môi trường và tham gia, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan xử lý, hạn chế và khắc phục hậu quả khi có sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển.

- Khi vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường, người áp tải phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân địa phương khi có sự cố xảy ra trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường

1. Trường hợp xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường, Ủy ban nhân dân địa phương nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm huy động lực lượng kịp thời để:

- Hỗ trợ người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải hàng nguy hiểm đối với môi trường trong việc cứu người, hàng nguy hiểm và phương tiện.

- Đưa nạn nhân ra khỏi khu vực có sự cố và tổ chức cấp cứu nạn nhân.

- Tổ chức bảo vệ hàng nguy hiểm, phương tiện để tiếp tục vận chuyển hoặc lưu kho, bãi, chuyển tải theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Khoanh vùng, sơ tán dân cư ra khỏi khu vực ảnh hưởng nguy hiểm, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên và cơ quan hữu quan khác để huy động các lực lượng cần thiết kịp thời xử lý sự cố, khắc phục hậu quả.

2. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường trong việc kiểm tra, thanh tra việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép vận chuyển.

Điều 23. Trách nhiệm của Tổng cục Môi trường

1. Tổ chức thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường cho tổ chức, cá nhân, trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy phép thì phải trả lời, nêu rõ lý do.

2. Xem xét và kiểm tra thực tế (nếu cần thiết) điều kiện vận chuyển được quy định tại các điều 7, 8 và 11 Thông tư này trước khi cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

3. Phối hợp với ngành chức năng kiểm tra, thanh tra việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường của tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép vận chuyển; thu hồi Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường khi phát hiện vi phạm theo quy định tại Điều 18 Thông tư này.

4. Thu và sử dụng phí, lệ phí cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức phổ biến, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các ngành chức năng của địa phương thường xuyên kiểm tra các hoạt động liên quan đến việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường theo những quy định thuộc Thông tư này.

Điều 25. Hiệu lực thi hành

1. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng..... năm 20....

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này nếu có khó khăn, vướng mắc, các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ban Kinh tế TW;
- Ban Khoa giáo TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban KH, CN&MT Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, PC, TCMT.

Nguyễn Minh Quang

PHỤ LỤC 1:

**DANH MỤC HÀNG NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ
NGƯỠNG KHỐI LƯỢNG PHẢI CẤP PHÉP VẬN CHUYỂN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2013 /TT-BTNMT ngày tháng năm
2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

STT	Tên hàng	Số UN	Loại, nhóm hàng	Số hiệu nguy hiểm	Ngưỡng khối lượng phải cấp phép vận chuyển
1.	Ammonia, khan	1005	6.1 +8	268	1 tấn/lượt
2.	Boron trifluoride, dạng nén	1008	6.1+8	268	1 tấn/lượt
3.	Carbon monoxide, dạng nén	1016	6.1+3	263	1 tấn/lượt
4.	Khí than, dạng nén	1023	6.1 + 3	263	1 tấn/lượt
5.	Cyanogen	1026	6.1+3	23	1 tấn/lượt
6.	Khí etylic oxy nito	1040	6.1 + 3	263	0,2 tấn/lượt
7.	Hydro bromua, ở thể khan	1048	6.1 + 8	268	0,2 tấn/lượt
8.	Hydro clorua, thể khan	1050	6.1 + 8	268	1 tấn/lượt
9.	Hydro florua, thể khan	1052	8 + 6.1	886	1 tấn/lượt
10.	Hydro sunfua	1053	6.1 + 3	263	1 tấn/lượt
11.	Methyl bromide	1062	6.1	26	0,2 tấn/lượt
12.	Methyl mercaptan	1064	6.1 + 3	263	0,2 tấn/lượt
13.	Dinitrogen tetroxide (nitrogen dioxide)	1067	6.1+5+8	265	1 tấn/lượt
14.	Khí dầu, nén	1071	6.1 + 3	263	1 tấn/lượt
15.	Phosgene	1076	6.1 + 8	268	0,2 tấn/lượt
16.	Sulphur dioxide	1079	6.1+8	268	1 tấn/lượt
17.	Trifluorochloroethylene, hạn chế (R 11 13)	1082	6.1 + 3	263	1 tấn/lượt
18.	Acrolein, hạn chế	1092	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
19.	Acrylonitrile, hạn chế	1093	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
20.	Cồn Allyl	1098	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
21.	Allyl bromide	1099	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
22.	Allyl chloride	1100	3 + 6	336	1 tấn/lượt
23.	Carbon disulphide	1131	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
24.	Carbon sulphide	1131	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
25.	Ethylene chlorohydrin	1135	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
26.	Crotonaldehyde, ổn định	1143	6.1+3	663	1 tấn/lượt
27.	Thuốc nhuộm, rắn, độc	1143	6.1	66	1 tấn/lượt
28.	Dimethylhydrazine, không đối xứng	1163	6.1 + 3 + 9	663	1 tấn/lượt
29.	Ethyl chloroacetate	1181	6.1 + 3	63	1 tấn/lượt
30.	Ethyl chloroformate	1182	6.1 + 3 + 8	663	1 tấn/lượt
31.	1,2-Dichloroethane (Ethylene dichloride)	1184	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
32.	Ethyleneimine, hạn chế	1185	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
33.	Dung dịch Ethyl nitrite	1194	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
34.	Furaldehydes	1199	6.1 + 3	63	1 tấn/lượt
35.	Hợp chất mercaptans hoặc hỗn hợp mercaptan, lỏng, dễ cháy, độc hại	1228	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
36.	Hợp chất mercaptan hoặc hỗn hợp mercaptan, lỏng, dễ cháy, độc hại	1228	3 + 6.1	36	1 tấn/lượt

37.	Methanol	1230	3 + 6.1	336	0,5 tấn/lượt
38.	Methyl chloroformate	1238	6.1 + 3 + 8	663	1 tấn/lượt
39.	Methyl chloromethyl ether	1239	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
40.	Methylhydrazine	1244	6.1 + 3 + 8	663	1 tấn/lượt
41.	Methyl vinyl ketone, ổn định	1251	6.1 + 3 + 9	639	0,5 tấn/lượt
42.	Nickel carbonyl	1259	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
43.	Pentaborane	1380	4 2 + 6 1	333	1 tấn/lượt
44.	Phosphorus màu trắng hoặc màu vàng, khô	1381	4.2 + 6.1	46	0,2 tấn/lượt
45.	Ferrosilicon nhôm dạng bột	1395	4.3 + 6.1	462	1 tấn/lượt
46.	Ferrosilicon	1408	4.3 + 6.1	462	1 tấn/lượt
47.	Barium chlorate	1445	5.1 + 6.1	56	1 tấn/lượt
48.	Barium nitrate	1446	5.1 + 6.1	56	1 tấn/lượt
49.	Barium perchlorate	1447	5. 1 + 6 1	56	1 tấn/lượt
50.	Barium permanganate	1448	5 1 + 6.1	56	1 tấn/lượt
51.	Barium peroxide	1449	5.1+6.1	56	1 tấn/lượt
52.	Nitrat chì	1469	5.1 + 6.1	56	1 tấn/lượt
53.	Perchlorate chì	1470	5 1 + 6.1	56	1 tấn/lượt
54.	Nitrite Natri	1500	5.1 + 6.1	56	1 tấn/lượt
55.	Tetranitromethane	1510	5.1 + 6.1	559	1 tấn/lượt
56.	Acetone cyanohydrin, được làm ổn định	1541	6.1	66	0,5 tấn/lượt
57.	Alkaloids hoặc muối alcaloids, chất rắn	1544	6.1	60	1 tấn/lượt
58.	Alkaloids hoặc muối alcaloids, chất rắn	1544	6.1	66	1 tấn/lượt
59.	Allyl isothiocynate, hạn chế	1545	6.1 + 3	639	1 tấn/lượt
60.	Ammonium arsenate	1546	6.1	60	1 tấn/lượt
61.	Aniline	1547	6.1	60	1 tấn/lượt
62.	Aniline hydrochloride	1548	6.1	60	1 tấn/lượt
63.	Hợp chất Antimony, chất vô cơ, chất rắn	1549	6.1	60	1 tấn/lượt
64.	Antimony lactate	1550	6.1	60	1 tấn/lượt
65.	Antimony potassium tartrate	1551	6.1	60	1 tấn/lượt
66.	Arsenic acid, dạng lỏng	1553	6.1	66	1 tấn/lượt
67.	Arsenic acid, dạng rắn	1554	6.1	60	1 tấn/lượt
68.	Arsenic bromide	1555	6.1	60	1 tấn/lượt
69.	Hợp chất arsenic, dạng lỏng, chất vô cơ (bao gồm arsenates, arenites và arsenic sulphide)	1556	6.1	60	1 tấn/lượt
70.	Hợp chất arsenic, dạng lỏng, chất vô cơ (bao gồm arsenates, arsenites và arsenic sulphide)	1556	6.1	66	1 tấn/lượt
71.	Hợp chất arsenic, dạng rắn, chất vô cơ (bao gồm arsenates, arsenites và arsenic sulphide)	1557	6.1	60	1 tấn/lượt
72.	Hợp chất arsenic, dạng rắn, chất vô cơ (bao gồm arsenates, asenites và arsenic sulphide)	1557	6.1	66	1 tấn/lượt
73.	Arsenic	1558	6.1	60	0,2 tấn/lượt
74.	Arsenic pentoxide	1559	6.1	60	0,2 tấn/lượt
75.	Arsenic trichloride	1560	6.1	66	0,2 tấn/lượt
76.	Arsenic trioxide	1561	6.1	60	1 tấn/lượt
77.	Bụi arsenic	1562	6.1	60	1 tấn/lượt

78.	Barium hợp chất	1564	6.1	60	1 tấn/luợt
79.	Barium cyanide	1565	6.1	66	1 tấn/luợt
80.	Beryllium hợp chất	1566	6.1	60	1 tấn/luợt
81.	Beryllium dạng bột	1567	6.1 + 4.1	64	1 tấn/luợt
82.	Bromoacetone	1569	6.1 + 3	63	1 tấn/luợt
83.	Brucine	1570	6.1	66	1 tấn/luợt
84.	Cacodylic acid	1572	6.1	60	1 tấn/luợt
85.	Calcium arsenate	1573	6.1	60	0,2 tấn/luợt
86.	Calcium arsenate và calcium arsenite hỗn hợp, chất rắn	1574	6.1	60	0,2 tấn/luợt
87.	Calcium cyanide	1575	6.1	66	1 tấn/luợt
88.	Chlorodinitrobenzenes	1577	6.1	60	1 tấn/luợt
89.	Chloronitrobenzenes	1578	6.1	60	1 tấn/luợt
90.	4-Chloro-o-toluidine hydrochloride	1579	6.1	60	1 tấn/luợt
91.	Chloropicrin	1580	6.1	66	1 tấn/luợt
92.	Chloropicrin và methyl bromide hỗn hợp	1581	6.1	26	1 tấn/luợt
93.	Chloropicrin và methyl chloride hỗn hợp	1582	6.1	26	1 tấn/luợt
94.	Chloropicrin hỗn hợp	1583	6.1	66	1 tấn/luợt
95.	Chloropicrin hỗn hợp	1583	6.1	60	1 tấn/luợt
96.	Acetoarsenite đồng	1585	6.1	60	1 tấn/luợt
97.	Arsenite đồng	1586	6.1	60	1 tấn/luợt
98.	Cyanide đồng	1587	6.1	60	1 tấn/luợt
99.	Cyanides, chất vô cơ, rắn	1588	6.1	66	1 tấn/luợt
100.	Cyanides, chất vô cơ, rắn	1588	6.1	60	1 tấn/luợt
101.	Dichloroanilines	1590	6.1	60	1 tấn/luợt
102.	o-Dichlorobenzene	1591	6.1	60	1 tấn/luợt
103.	Dichloromethane	1593	6.1	60	1 tấn/luợt
104.	Diethyl sulphate	1594	6.1	60	1 tấn/luợt
105.	Dimethyl sulphate	1595	6.1 + 8	669	1 tấn/luợt
106.	Dinitroanilines	1596	6.1	60	1 tấn/luợt
107.	Dinitrobenzenes	1597	6.1	60	1 tấn/luợt
108.	Dinitro-o-cresol	1598	6.1	60	1 tấn/luợt
109.	Dinitrophenol dung dịch	1599	6.1	60	1 tấn/luợt
110.	Dinitrotoluenes, dạng chảy	1600	6.1	60	1 tấn/luợt
111.	Chất sát trùng (disinfectant), chất rắn, độc	1601	6.1	60	1 tấn/luợt
112.	Chất sát trùng (disinfectant), chất rắn, độc	1601	6.1	66	1 tấn/luợt
113.	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	60	1 tấn/luợt
114.	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	66	1 tấn/luợt
115.	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	66	1 tấn/luợt
116.	Thuốc nhuộm, dạng lỏng, độc	1602	6.1	60	1 tấn/luợt
117.	Ethyl bromoacetat	1603	6.1 + 3	63	1 tấn/luợt
118.	Ethylene dibromide	1605	6.1	66	1 tấn/luợt
119.	Arsenate sắt	1606	6.1	60	1 tấn/luợt
120.	Arsenite sắt	1607	6.1	60	1 tấn/luợt
121.	Arsenate sắt	1608	6.1	60	1 tấn/luợt
122.	Hexaethyl tetraphosphate	1611	6.1	60	1 tấn/luợt
123.	Hexaethyl tetraphosphate và hỗn hợp khí nén	1612	6.1	26	1 tấn/luợt
124.	Hydrogen cyanide, dung dịch	1613	6.1 + 3	663	1 tấn/luợt

	(Hydrocyanic acid)				
125.	Axetat chì	1616	6.1	60	1 tấn/lượt
126.	Arsenates chì	1617	6.1	60	1 tấn/lượt
127.	Arsenites chì	1618	6.1	60	1 tấn/lượt
128.	Cyanide chì	1620	6.1	60	1 tấn/lượt
129.	London tia	1621	6.1	60	1 tấn/lượt
130.	Arsenate magie (Magnesium arsenate)	1622	6.1	60	1 tấn/lượt
131.	Arsenate thủy ngân	1623	6.1	60	1 tấn/lượt
132.	Chloride thủy ngân	1624	6.1	60	0,01 tấn/lượt
133.	Nitrate thủy ngân	1625	6.1	60	0,2 tấn/lượt
134.	Cyanide potassium thủy ngân	1626	6.1	66	0,01 tấn/lượt
135.	Nitrate thủy ngân	1627	6.1	60	0,2 tấn/lượt
136.	Axetat thủy ngân	1629	6.1	60	0,2 tấn/lượt
137.	Chloride ammonium thủy ngân	1630	6.1	60	0,2 tấn/lượt
138.	Benzoate thủy ngân	1631	6.1	60	1 tấn/lượt
139.	Bromide thủy ngân	1634	6.1	60	0,2 tấn/lượt
140.	Cyanide thủy ngân	1636	6.1	60	0,01 tấn/lượt
141.	Gluconate thủy ngân	1637	6.1	60	0,01 tấn/lượt
142.	Iodide thủy ngân	1638	6.1	60	1 tấn/lượt
143.	Nucleate thủy ngân	1639	6.1	60	0,01 tấn/lượt
144.	Oleate thủy ngân	1640	6.1	60	0,01 tấn/lượt
145.	Oxide thủy ngân	1641	6.1	60	0,01 tấn/lượt
146.	Oxycyanide thủy ngân, chất gây tê	1642	6.1	60	0,01 tấn/lượt
147.	Iodide potassium thủy ngân	1643	6.1	60	0,5 tấn/lượt
148.	Salicylate thủy ngân	1644	6.1	60	0,2 tấn/lượt
149.	Sulphate thủy ngân	1645	6.1	60	0,5 tấn/lượt
150.	Thiocyanate thủy ngân	1646	6.1	60	0,2 tấn/lượt
151.	Methyl bromide và ethylene dibromide hỗn hợp, dạng lỏng	1647	6.1	66	0,01 tấn/lượt
152.	Hỗn hợp phụ gia chống kích nổ nhiên liệu động cơ	1649	6.1	66	1 tấn/lượt
153.	Beta-Naphthylamine	1650	6.1	60	1 tấn/lượt
154.	Naphthylthiourea	1651	6.1	60	1 tấn/lượt
155.	Naphthylurea	1652	6.1	60	1 tấn/lượt
156.	Nickel cyanide	1653	6.1	60	1 tấn/lượt
157.	Nicotine	1654	6.1	60	0,01 tấn/lượt
158.	Nicotine hợp chất hoặc nicotine rắn	1655	6.1	66	0,01 tấn/lượt
159.	Nicotine hợp chất hoặc nicotine điều chế, rắn	1655	6.1	60	0,01 tấn/lượt
160.	Nicotine hydrochloride, dạng lỏng hoặc dung dịch	1656	6.1	60	0,01 tấn/lượt
161.	Nicotine salicylate	1657	6.1	60	1 tấn/lượt
162.	Nicotine sulphate, chất rắn	1658	6.1	60	1 tấn/lượt
163.	Nicotine sulphate, dung dịch	1658	6.1	60	1 tấn/lượt
164.	Nicotine tartrate	1659	6.1	60	1 tấn/lượt
165.	Nitroaniline (o-, m-, p-)	1661	6.1	60	1 tấn/lượt
166.	Nitrobenzene	1662	6.1	60	0,01 tấn/lượt
167.	Nitrophenols	1663	6.1	60	1 tấn/lượt
168.	Nitrotoluenes, dạng lỏng	1664	6.1	60	1 tấn/lượt

169.	Nitroxyls, dạng lỏng	1665	6.1	60	1 tấn/lượt
170.	Pentachloroethane	1669	6.1	60	1 tấn/lượt
171.	Perchloromethyl mercaptan	1670	6.1	66	0,1 tấn/lượt
172.	Phenol, rắn	1671	6.1	60	0,1 tấn/lượt
173.	Phenylcarbylamine chloride	1672	6.1	66	1 tấn/lượt
174.	Phenylenediamines (o-, m-, p-)	1673	6.1	60	1 tấn/lượt
175.	Phenylmercuric axetat	1674	6.1	60	1 tấn/lượt
176.	Potassium arsenate	1677	6.1	60	1 tấn/lượt
177.	Potassium arsenite	1678	6.1	60	0,1 tấn/lượt
178.	Potassium cuprocyanide	1679	6.1	60	1 tấn/lượt
179.	Potassium cyanide	1680	6.1	66	0,1 tấn/lượt
180.	Silver arsenite	1683	6.1	60	1 tấn/lượt
181.	Silver cyanide	1684	6.1	60	1 tấn/lượt
182.	Nátri arsenate	1685	6.1	60	1 tấn/lượt
183.	Nátri arsenite, dung dịch	1686	6.1	60	1 tấn/lượt
184.	Nátri cacodylate	1688	6.1	60	0,1 tấn/lượt
185.	Nátri cyanide	1689	6.1	66	0,1 tấn/lượt
186.	Nátri fluoride	1690	6.1	60	1 tấn/lượt
187.	Strontium arsenite	1691	6.1	60	1 tấn/lượt
188.	Strychnine hoặc muối strychnine	1692	6.1	66	1 tấn/lượt
189.	Chất khí gây chảy nước mắt, dạng lỏng	1693	6.1	66	1 tấn/lượt
190.	Chất khí gây chảy nước mắt, dạng lỏng	1693	6.1	60	1 tấn/lượt
191.	Bromobenzyl cyanides	1694	6.1	66	1 tấn/lượt
192.	Chloroacetone, ổn định	1695	6.1 + 3 + 9	663	1 tấn/lượt
193.	Chloroacetophenone	1697	6.1	60	1 tấn/lượt
194.	Diphenylamine chloroarsine	1698	6.1	66	0,1 tấn/lượt
195.	Diphenylchloroarsine	1699	6.1	66	1 tấn/lượt
196.	Xylol bromide	1701	6.1	60	1 tấn/lượt
197.	1,1,2,2-Tetrachloroethane	1702	6.1	60	1 tấn/lượt
198.	Tetraethyl dithiopyrophosphate	1704	6.1	60	1 tấn/lượt
199.	Thallium hợp chất	1707	6.1	60	0,1 tấn/lượt
200.	Toluidines	1708	6.1	60	1 tấn/lượt
201.	2,4 - Toluylenediamine	1709	6.1	60	1 tấn/lượt
202.	Trichloroethylene	1710	6.1	60	0,05 tấn/lượt
203.	Xylidines	1711	6.1	60	1 tấn/lượt
204.	Kẽm arsenate	1712	6.1	60	1 tấn/lượt
205.	Kẽm arsenate và kẽm arsenite hỗn hợp	1712	6.1	60	1 tấn/lượt
206.	Kẽm arsenite	1712	6.1	60	1 tấn/lượt
207.	Kẽm cyanide	1713	6.1	66	1 tấn/lượt
208.	Allyl chlorofomate	1722	6.1 + 8 + 3	638	1 tấn/lượt
209.	Antimony pentafluoride	1732	8 + 6.1	86	0,1 tấn/lượt
210.	Benzyl bromide	1737	6.1 + 9	68	1 tấn/lượt
211.	Benzyl chloride	1738	6.1 + 8	68	0,05 tấn/lượt
212.	Bromine hoặc dung dịch bromine	1744	8 + 6.1	886	0,05 tấn/lượt
213.	Bromine pentafluoride	1745	5.1+6.1+8	568	1 tấn/lượt
214.	Bromine trifluoride	1746	5.1+6.1+8	568	1 tấn/lượt
215.	Chlorine trifluoride	1749	6.1+5+8	265	1 tấn/lượt
216.	Chloroacetic acid dung dịch	1750	6.1 + 8	68	1 tấn/lượt

217.	Chloroacetic acid, rắn	1751	6.1 + 8	68	1 tấn/lượt
218.	Chloroacetyl chloride	1752	6.1 + 8	668	1 tấn/lượt
219.	Cupriethylenediamine, dung dịch	1761	8 + 6.1	86	1 tấn/lượt
220.	Hydrofluoric acid dung dịch chứa từ 60 đến 85% hydrogen fluoride	1790	8 + 6.1	886	0,01 tấn/lượt
221.	Hydrofluoric acid dung dịch chứa ít hơn 60% hydrogen fluoride	1790	8 + 6.1	86	0,01 tấn/lượt
222.	Hydrofluoric acid dung dịch chứa hơn 85% hydrogen fluoride	1790	8 + 6.1	886	0,01 tấn/lượt
223.	Hydrofluoric acid và sulphuric acid hỗn hợp	1796	8 + 6.1	886	0,01 tấn/lượt
224.	Phosphorus trichloride	1809	6.1 + 8	668	0,01 tấn/lượt
225.	Potassium hydrogendifluoride	1811	8 + 6.1	86	1 tấn/lượt
226.	Potassium fluoride	1812	6.1	60	1 tấn/lượt
227.	Sulphuric acid, có khói	1831	8 + 6.1	X886	0,05 tấn/lượt
228.	Carbon tetrachloride	1846	6.1	60	1 tấn/lượt
229.	Thuốc độc dạng lỏng	1851	6.1	60	0,01 tấn/lượt
230.	Silicon tetrafluoride, dạng nén	1859	6.1 + 8	268	1 tấn/lượt
231.	Decaborane	1868	4.1 + 6.1	46	1 tấn/lượt
232.	Dioxide chì	1872	5.1 + 6.1	56	0,05 tấn/lượt
233.	Barium oxide	1884	6.1	60	1 tấn/lượt
234.	Benzidine	1885	6.1	60	1 tấn/lượt
235.	Benzylidene chloride	1886	6.1	60	0,05 tấn/lượt
236.	Bromochloromethane	1887	6.1	60	1 tấn/lượt
237.	Chloroform	1888	6.1	60	0,05 tấn/lượt
238.	Cyanogen bromide	1889	6.1 + 8	668	1 tấn/lượt
239.	Ethyl bromide	1891	6.1	60	1 tấn/lượt
240.	Ethylchloroarsine	1892	6.1	66	1 tấn/lượt
241.	Phenylmercuric hydroxide	1894	6.1	60	1 tấn/lượt
242.	Phenylmercuric nitrate	1895	6.1	60	1 tấn/lượt
243.	Tetrachloroethylene	1897	6.1	60	1 tấn/lượt
244.	2,2'-Dichlorodiethyl ether	1916	6.1 + 3	63	1 tấn/lượt
245.	Propyleneimine, hạn chế	1921	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
246.	Cyanide dung dịch	1935	6.1	66	0,1 tấn/lượt
247.	Cyanide dung dịch	1935	6.1	60	0,1 tấn/lượt
248.	Khí dạng nén, độc, dễ cháy	1953	6.1 + 3	263	0,1 tấn/lượt
249.	Khí dạng nén, độc	1955	6.1	26	0,1 tấn/lượt
250.					
251.	Rượu cồn, dễ cháy, chất độc	1986	3 + 6.1	36	0,1 tấn/lượt
252.	Rượu cồn, dễ cháy, chất độc	1986	3 + 6.1	336	0,1 tấn/lượt
253.	Aldehydes, dễ cháy, chất độc	1988	3 + 6.1	336	0,1 tấn/lượt
254.	Aldehydes, dễ cháy, chất độc	1988	3 + 6.1	36	0,1 tấn/lượt
255.	Chloroprene, hạn chế	1991	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
256.	Chất lỏng dễ cháy, độc	1992	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
257.	Chất lỏng dễ cháy, độc	1992	3 + 6.1	36	1 tấn/lượt
258.	Iron pentacarbonyl	1994	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
259.	Chloroanilines, chất rắn	2018	6.1	60	1 tấn/lượt
260.	Chloroanilines, dạng lỏng	2019	6.1	60	1 tấn/lượt
261.	Chlorophenols, chất rắn	2020	6.1	60	1 tấn/lượt

262.	Chlorophenols, dạng lỏng	2021	6.1	60	1 tấn/lượt
263.	Cresylic acid	2022	6.1 + 8	68	1 tấn/lượt
264.	Epichlorohydrin	2023	6.1 + 3	63	0,1 tấn/lượt
265.	Thủy ngân hợp chất, dạng lỏng	2024	6.1	66	0,01 tấn/lượt
266.	Thủy ngân hợp chất, dạng lỏng	2024	6.1	60	0,01 tấn/lượt
267.	Thủy ngân hợp chất, chất rắn	2025	6.1	60	0,01 tấn/lượt
268.	Thủy ngân hợp chất, chất rắn	2025	6.1	66	0,01 tấn/lượt
269.	Phenylmercuric hợp chất	2026	6.1	66	0,01 tấn/lượt
270.	Phenylmercuric hợp chất	2026	6.1	60	0,01 tấn/lượt
271.	Nát ri arsenite, chất rắn	2027	6.1	60	0,05 tấn/lượt
272.	Hydrazine dung dịch nước	2030	8 + 6.1	86	0,01 tấn/lượt
273.	Nitric acid, khối màu đỏ	2032	8+5+6.1	856	1 tấn/lượt
274.	Dinitrotoluenes	2038	6.1	60	1 tấn/lượt
275.	Acrylamide	2074	6.1	60	0,1 tấn/lượt
276.	Chloral, khan, hạn chế	2075	6.1	60	1 tấn/lượt
277.	Cresols (o-,m-,p-)	2076	6.1 + 8	68	0,5 tấn/lượt
278.	alpha-Naphthylamine	2077	6.1	60	1 tấn/lượt
279.	Toluene diisocyanate	2078	6.1	60	1 tấn/lượt
280.	Dichlorosilane	2189	6.1+5+9	263	1 tấn/lượt
281.	Sulphuryl fluoride	2191	6.1	26	1 tấn/lượt
282.	Hydrogen iodide, khan	2197	6.1 + 8	268	1 tấn/lượt
283.	Carbonyl sulphide	2204	6.1 + 3	263	1 tấn/lượt
284.	Adiponitrile	2205	6.1	60	1 tấn/lượt
285.	Isocyanates dung dịch, chất độc	2206	6.1	60	1 tấn/lượt
286.	Isocyanates, chất độc	2206	6.1	60	1 tấn/lượt
287.	Benzonitrile	2224	6.1	60	1 tấn/lượt
288.	Chloroacetaldehyde	2232	6.1	66	1 tấn/lượt
289.	Chloroanisidines	2233	6.1	60	1 tấn/lượt
290.	Chlorobenzyl chlorides	2235	6.1	60	1 tấn/lượt
291.	3-Chloro-4-methylphenyl isocyanate	2236	6.1	60	1 tấn/lượt
292.	Chloronitroanilines"	2237	6.1	60	1 tấn/lượt
293.	Chlorotoluidines	2239	6.1	60	1 tấn/lượt
294.	Dichlorophenyl isocyanates	2250	6.1	60	1 tấn/lượt
295.	N,N-Dimethylaniline	2253	6.1	60	1 tấn/lượt
296.	Xylenols	2261	6.1	60	1 tấn/lượt
297.	Dimethyl thiophosphoryl chloride	2267	6.1 + 8	68	1 tấn/lượt
298.	N-Ethylaniline	2272	6.1	60	1 tấn/lượt
299.	2-Ethylaniline	2273	6.1	60	1 tấn/lượt
300.	N-Ethyl-N-benzylaniline	2274	6.1	60	1 tấn/lượt
301.	Hexachlorobutadiene	2279	6.1	60	1 tấn/lượt
302.	Hexamethylene diisocyanate	2281	6.1	60	1 tấn/lượt
303.	Isobutyronitrile	2284	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
304.	Isocyanatobenzotrifluorides	2285	6.1 + 3	63	1 tấn/lượt
305.	Isophorone diisocyanate	2290	6.1	60	0,1 tấn/lượt
306.	Hợp chất chì, có khả năng hòa tan, nếu không có mô tả khác	2291	6.1	60	1 tấn/lượt
307.	N-Methylaniline	2294	6.1	60	1 tấn/lượt
308.	Methyl chloroaxetat	2295	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
309.	Methyl dichloroaxetat	2299	6.1	60	1 tấn/lượt

310.	2-Methyl-5-ethylpyridine	2300	6.1	60	1 tấn/lượt
311.	Nitrobenzotrifluorides	2306	6.1	60	1 tấn/lượt
312.	3-Nitro-4-chlorobenzotrifluoride	2307	6.1	60	1 tấn/lượt
313.	Pentan-2,4-dione	2310	3 + 6.1	36	1 tấn/lượt
314.	Phenetidines	2311	6.1	60	1 tấn/lượt
315.	Phenol, dạng chảy	2312	6.1	60	0,1 tấn/lượt
316.	Nátri cuprocyanide, chất rắn	2316	6.1	66	1 tấn/lượt
317.	Nátri cuprocyanide, dung dịch	2317	6.1	66	1 tấn/lượt
318.	Trichlorobenzens, dạng lỏng	2321	6.1	60	1 tấn/lượt
319.	Trichlorobutene	2322	6.1	60	1 tấn/lượt
320.	Trimethylhexamethylene diisocyanate	2328	6.1	60	1 tấn/lượt
321.	Allyl axetat	2333	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
322.	Allylamine	2334	6.1 + 3	663	0,1 tấn/lượt
323.	Allyl ethyl ether	2335	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
324.	Allyl formate	2336	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
325.	Phenyl mercaptan	2337	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
326.	Chloromethyl ethyl ether	2354	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
327.	Diallyl amine	2359	3+8+6.1	338	1 tấn/lượt
328.	Diallyl ether	2360	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
329.	2-Dimethylaminoacetonitrile	2378	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
330.	Dimethylhydrazine, đối xứng	2382	6.1 + 3	663	0,1 tấn/lượt
331.	Methacrylaldehyde, hạn chế	2396	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
332.	Propionitrile	2404	3 + 6.1	336	0,1 tấn/lượt
333.	Butyronitrile	2411	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
334.	Carbonyl fluoride, dạng nén	2417	6.1 + 8	268	1 tấn/lượt
335.	Hexafluoroacetone	2420	6.1 + 8	268	1 tấn/lượt
336.	Anisidines	2431	6.1	60	1 tấn/lượt
337.	N,N-Diethylaniline	2432	6.1	60	1 tấn/lượt
338.	Chloronitrotoluenes	2433	6.1	60	1 tấn/lượt
339.	Trimethylacetyl chloride	2438	6.1+3+8	663	1 tấn/lượt
340.	Nitrocresols (o-,m-,p-)	2446	6.1	60	1 tấn/lượt
341.	Phosphorus, màu trắng hoặc màu vàng, dạng chảy	2447	4.2 + 6.1	446	0,05 tấn/lượt
342.	Beryllium nitrate	2464	5.1 + 6.1	56	1 tấn/lượt
343.	Phenylacetonitrile, dạng lỏng	2470	6.1	60	1 tấn/lượt
344.	Osmium tetroxide	2471	6.1	66	1 tấn/lượt
345.	Nátri arsanilate	2473	6.1	60	1 tấn/lượt
346.	Thiophosgene	2474	6.1	60	1 tấn/lượt
347.	Methyl isothiocyanate	2477	6.1 + 3	663	0,05 tấn/lượt
348.	Isocyanates hoặc dung dịch isocyanate, dễ cháy, độc	2478	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
349.	Isocyanates hoặc dung dịch isocyanate, dễ cháy, độc	2478	3 + 6.1	36	1 tấn/lượt
350.	n-Propyl isocyanate	2482	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
351.	Isopropyl isocyanate	2483	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
352.	Tert-Butyl isocyanate	2484	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
353.	n-Butyl isocyanate	2485	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
354.	Isobutyl isocyanate	2486	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
355.	Phenyl isocyanate	2487	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt

356.	Cyclohexyl isocyanate	2488	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
357.	Dichloroisopropyl ether	2490	6.1	60	1 tấn/lượt
358.	Iodine pentafluoride	2495	5.1+6.1+8	568	1 tấn/lượt
359.	Tris-(1-aziridinyl) phosphine oxide dung dịch	2501	6.1	60	1 tấn/lượt
360.	Tetrabromoethane	2504	6.1	60	1 tấn/lượt
361.	Ammonium fluoride	2505	6.1	60	1 tấn/lượt
362.	Aminophenols (o-,m-,p-)	2512	6.1	60	1 tấn/lượt
363.	Bromoform	2515	6.1	60	1 tấn/lượt
364.	Carbon tetrabromide	2516	6.1	60	1 tấn/lượt
365.	1,5,9-Cyclododecatriene	2518	6.1	60	1 tấn/lượt
366.	Diketene, hạn chế	2521	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
367.	2-Dimethylaminoethyl methacrylate	2522	6.1	69	1 tấn/lượt
368.	Ethyl oxalate	2525	6.1	60	1 tấn/lượt
369.	Methyl trichloroacetat	2533	6.1	60	1 tấn/lượt
370.	Tributylamine	2542	6	60	1 tấn/lượt
371.	Hexafluoroacetone hydrate	2552	6.1	60	1 tấn/lượt
372.	Epibromohydrin	2558	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
373.	Natri pentachlorophenate	2567	6.1	60	0,02 tấn/lượt
374.	Cadmium hợp chất	2570	6.1	66	0,02 tấn/lượt
375.	Cadmium hợp chất	2570	6.1	60	0.02 tấn/lượt
376.	Phenylhydrazine	2572	6.1	60	1 tấn/lượt
377.	Thallium chlorate	2573	5.1 + 6.1	56	1 tấn/lượt
378.	Tricresyl phosphate	2574	6.1	60	1 tấn/lượt
379.	Benzoquinone	2587	6.1	60	1 tấn/lượt
380.	Vinyl chloroacetat	2589	6.1 + 3	63	1 tấn/lượt
381.	Carbon monoxide và hydrogen hỗn hợp, dạng nén	2600	6.1 + 3	263	1 tấn/lượt
382.	Cycloheptatriene	2603	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
383.	Methoxymethyl isocyanate	2605	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
384.	Methyl orthosilicate (Tetramethoxysilane)	2606	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
385.	Triallyl borate	2609	6.1	60	1 tấn/lượt
386.	Propylene chlorohydrin	2611	6.1 + 3	63	1 tấn/lượt
387.	Glycidaldehyde	2622	3 + 6.1	336	1 tấn/lượt
388.	Potassium fluoroacetat	2628	6.1	66	0,1 tấn/lượt
389.	Natri fluoroacetat	2629	6.1	66	0,1 tấn/lượt
390.	Selenates	2630	6.1	66	1 tấn/lượt
391.	Selenites	2630	6.1	66	1 tấn/lượt
392.	Fluoroacetic acid	2642	6.1	66	0,2 tấn/lượt
393.	Methyl bromoacetat	2643	6.1	60	1 tấn/lượt
394.	Methyl iodide	2644	6.1	66	1 tấn/lượt
395.	Phenacyl bromide	2645	6.1	60	1 tấn/lượt
396.	Hexachlorocyclopentadiene	2646	6.1	66	0,2 tấn/lượt
397.	Malononitrile	2647	6.1	60	0,2 tấn/lượt
398.	1,2-Dibromobutan-3-one	2648	6.1	60	1 tấn/lượt
399.	1,3-Dichloroacetone	2649	6.1	60	1 tấn/lượt
400.	1,1-Dichloro-1-nitroethane	2650	6.1	60	1 tấn/lượt
401.	4,4'-Diaminodiphenylmethane	2651	6.1	60	1 tấn/lượt
402.	Benzyl iodide	2653	6.1	60	1 tấn/lượt

403.	Potassium fluorosilicate	2655	6.1	60	1 tấn/lượt
404.	Quinoline	2656	6.1	60	1 tấn/lượt
405.	Selenium disulphide	2657	6.1	60	1 tấn/lượt
406.	Nátri chloroaxetat	2659	6.1	60	1 tấn/lượt
407.	Nitrotoluidines (mono)	2660	6.1	60	1 tấn/lượt
408.	Hexachloroacetone	2661	6.1	60	1 tấn/lượt
409.	Hydroquinone	2662	6.1	60	0,2 tấn/lượt
410.	Dibromomethane	2664	6.1	60	1 tấn/lượt
411.	Butyltoluenes	2667	6.1	60	1 tấn/lượt
412.	Chloroacetonitrile	2668	6.1 + 3	63	1 tấn/lượt
413.	Chlorocresols	2669	6.1	60	1 tấn/lượt
414.	Aminopyridines (o-, m-, p-)	2671	6.1	60	1 tấn/lượt
415.	2-Amino-4-chlorophenol	2673	6.1	60	1 tấn/lượt
416.	Nátri fluorosilicate	2674	6.1	60	1 tấn/lượt
417.	Ammonium sulphide, dung dịch	2683	8 + 6.1 + 3	86	1 tấn/lượt
418.	1-Bromo-3-chloropropane	2688	6.1	60	1 tấn/lượt
419.	Glycerol alpha-monochlorohydrin	2689	6.1	60	1 tấn/lượt
420.	N,n-Butylimidazole	2690	6.1	60	1 tấn/lượt
421.	Acridine	2713	6.1	60	1 tấn/lượt
422.	1,4-Butynediol	2716	6.1	60	0,1 tấn/lượt
423.	Barium bromate	2719	5.1 + 6.1	56	1 tấn/lượt
424.	Thallium nitrate	2727	6.1 + 5	65	1 tấn/lượt
425.	Hexachlorobenzene	2729	6.1	60	1 tấn/lượt
426.	Nitroanisoole, dạng lỏng	2730	6.1	60	1 tấn/lượt
427.	Nitrobromobenzene	2732	6.1	60	1 tấn/lượt
428.	N-Butylaniline	2738	6.1	60	1 tấn/lượt
429.	n-Propyl chloroformate	2740	6.1 + 8 + 3	668	1 tấn/lượt
430.	Barium hypochlorite	2741	5.1 + 6.1	56	1 tấn/lượt
431.	Chloroformates, chất độc, ăn mòn, dễ cháy	2742	6.1 + 3 + 8	638	1 tấn/lượt
432.	n-Butyl chloroformate	2743	6.1 + 3 + 8	638	1 tấn/lượt
433.	Cyclobutyl chloroformate	2744	6.1 + 3 + 8	638	1 tấn/lượt
434.	Chloromethyl chloroformate	2745	6.1 + 8	68	1 tấn/lượt
435.	Phenyl chlormfomate	2746	6.1 + 8	68	1 tấn/lượt
436.	Tert-Butylcyclohexyl chloroformate	2747	6.1	60	1 tấn/lượt
437.	2-Ethylhexyl chloroformate	2748	6.1 + 8	68	1 tấn/lượt
438.	1,3-Dichloropropanol-2	2750	6.1	60	1 tấn/lượt
439.	N-Ethylbenzyltoluidines	2753	6.1	60	1 tấn/lượt
440.	N-Ethyltoluidines	2754	6.1	60	1 tấn/lượt
441.	4-Thiapentanal	2785	6.1	60	1 tấn/lượt
442.	Organotin hợp chất, dạng lỏng nếu không có mô tả khác.	2788	6.1	66	1 tấn/lượt
443.	Chất độc dạng lỏng, chất hữu cơ	2810	6.1	66	0,01 tấn/lượt
444.	Chất độc dạng lỏng, chất hữu cơ	2810	6.1	60	0,01 tấn/lượt
445.	Chất độc dạng rắn, chất hữu cơ	2811	6.1	66	0,01 tấn/lượt
446.	Chất độc dạng rắn, chất hữu cơ	2811	6.1	60	0,01 tấn/lượt
447.	Các chất nhiễm độc, ảnh hưởng đến người	2814	6.2	606	1 tấn/lượt
448.	Ammonium hydrogendifluoride dung dịch	2817	8 + 6.1	86	1 tấn/lượt
449.	Ammonium polysulphide dung dịch	2818	8 + 6.1	86	1 tấn/lượt
450.	Phenol dung dịch	2821	6.1	60	0,1 tấn/lượt

451.	2-Chloropyridine	2822	6.1	60	1 tấn/lượt
452.	1,1,1-Trichloroethane	2831	6.1	60	1 tấn/lượt
453.	Aldol	2839	6.1	60	1 tấn/lượt
454.	Di-n-amylamine	2841	3 + 6.1	36	1 tấn/lượt
455.	3-Chloropropanol-1	2849	6.1	60	1 tấn/lượt
456.	Magnesium fluorosilicate	2853	6.1	60	1 tấn/lượt
457.	Ammonium fluorosilicate	2854	6.1	60	1 tấn/lượt
458.	Kẽm fluorosilicate	2855	6.1	60	1 tấn/lượt
459.	Fluorosilicates	2856	6.1	60	1 tấn/lượt
460.	Ammonium metavanadate	2859	6.1	60	1 tấn/lượt
461.	Ammonium polyvanadate	2861	6.1	60	1 tấn/lượt
462.	Vanadium pentoxide	2862	6.1	60	1 tấn/lượt
463.	Nátri ammonium vanadate	2863	6.1	60	1 tấn/lượt
464.	Potassium metavanadate	2864	6.1	60	1 tấn/lượt
465.	Antimony dạng bột	2871	6.1	60	1 tấn/lượt
466.	Dibromochloropropanes	2872	6.1	60	1 tấn/lượt
467.	Dibutylaminoethanol	2873	6.1	60	1 tấn/lượt
468.	Cồn furfuryl	2874	6.1	60	0,1 tấn/lượt
469.	Hexachlorophene	2875	6.1	60	1 tấn/lượt
470.	Resorcinol	2876	6.1	60	1 tấn/lượt
471.	Selenium oxychloride	2879	8 + 6.1	886	1 tấn/lượt
472.	Các chất độc, chỉ ảnh hưởng đến động vật	2900	6.2	606	1 tấn/lượt
473.	Bromine chloride	2901	6.1+5+9	265	1 tấn/lượt
474.	Chất ăn mòn dạng lỏng, chất độc	2922	8 + 6.1	886	1 tấn/lượt
475.	Chất ăn mòn dạng lỏng, chất độc	2922	8 + 6.1	86	1 tấn/lượt
476.	Chất ăn mòn dạng rắn, chất độc	2923	8 + 6.1	886	1 tấn/lượt
477.	Chất ăn mòn dạng rắn, chất độc	2923	8 + 6.1	86	1 tấn/lượt
478.	Chất rắn dễ cháy, độc, chất hữu cơ	2926	4.1 + 6.1	46	1 tấn/lượt
479.	Chất độc dạng lỏng, ăn mòn, chất hữu cơ	2927	6.1 + 8	668	1 tấn/lượt
480.	Chất độc dạng lỏng, ăn mòn, chất hữu cơ	2927	6.1 + 8	68	1 tấn/lượt
481.	Chất độc dạng rắn, ăn mòn, chất hữu cơ	2928	6.1 + 8	68	1 tấn/lượt
482.	Chất độc dạng rắn, ăn mòn, chất hữu cơ	2928	6.1 + 8	669	1 tấn/lượt
483.	Chất độc dạng lỏng, dễ cháy, chất hữu cơ	2929	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
484.	Chất độc dạng lỏng, dễ cháy, chất hữu cơ	2929	6.1 + 3	63	1 tấn/lượt
485.	Chất độc dạng rắn, dễ cháy, chất hữu cơ	2930	6.1 + 4.1	64	1 tấn/lượt
486.	Chất độc dạng rắn, dễ cháy, chất hữu cơ	2930	6.1 + 4.1	664	1 tấn/lượt
487.	Vanadyl sulphate	2931	6.1	60	1 tấn/lượt
488.	Thiolactic acid	2936	6.1	60	1 tấn/lượt
489.	Alpha - Methylbenzyl Rượu cồn	2937	6.1	60	1 tấn/lượt
490.	Fluoroanilines	2941	6.1	60	1 tấn/lượt
491.	2-Trifluoromethylaniline	2942	6.1	60	1 tấn/lượt
492.	2-Amino-5-diethylaminopentane	2946	6.1	60	1 tấn/lượt
493.	3-Trifluoromethylaniline	2948	6.1	60	1 tấn/lượt
494.	Thioglycol	2966	6.1	60	1 tấn/lượt
495.	Ethylene oxide và propylene oxide hỗn hợp	2983	3 + 6.1	336	0,1 tấn/lượt
496.	2-Methyl- 2-heptanethiol	3023	6.1 + 3	663	1 tấn/lượt
497.	Trifluoroacetyl chloride	3057	6.1 + 8	269	1 tấn/lượt
498.	Mercaptan hoặc hỗn hợp mercaptan, dạng lỏng, chất độc, dễ cháy	3071	6.1 + 3	63	1 tấn/lượt

499.	Vinylpyridines, hạn chế	3073	6.1 + 3 + 9	639	1 tấn/lượt
500.	Methacrylonitrile, hạn chế	3079	3 + 6.1	336	0,1 tấn/lượt
501.	Isocyanate hoặc dung dịch Isocyanate, độc, dễ cháy	3080	6.1 + 3	63	1 tấn/lượt
502.	Perchloryl fluoride	3083	6.1 + 5	265	1 tấn/lượt
503.	Chất rắn độc, oxi hóa	3086	6.1 + 5	665	1 tấn/lượt
504.	Chất rắn độc, oxi hóa	3086	6.1 + 5	65	1 tấn/lượt
505.	Chất rắn độc oxi hóa	3087	5.1 + 6.1	56	1 tấn/lượt
506.	Chất độc dạng lỏng, oxi hóa	3122	6.1 + 5	65	1 tấn/lượt
507.	Chất độc dạng lỏng, oxi hóa	3122	6.1 + 5	665	1 tấn/lượt
508.	Chất độc dạng lỏng, có thể kết hợp với nước	3123	6.1 + 4.3	623	1 tấn/lượt
509.	Chất độc rắn, tự cháy	3124	6.1 + 4.2	664	1 tấn/lượt
510.	Chất độc rắn, tự cháy	3124	6.1 + 4.2	64	1 tấn/lượt
511.	Chất độc rắn, có thể kết hợp với nước	3125	6.1 + 4.3	642	1 tấn/lượt
512.	Chất hữu cơ rắn, tự cháy, độc	3128	4.2 + 6.1	46	1 tấn/lượt
513.	Chất lỏng, có thể kết hợp với nước, độc	3130	4.3 + 6.1	X362	1 tấn/lượt
514.	Chất lỏng, có thể kết hợp với nước, độc	3130	4.3 + 6.1	362	1 tấn/lượt
515.	Chất rắn, có thể kết hợp với nước, độc	3134	4.3 + 6.1	462	1 tấn/lượt
516.	Alkaloids hoặc muối Alkaloids, dạng lỏng	3140	6.1	60	1 tấn/lượt
517.	Alkaloids hoặc muối Alkaloids, dạng lỏng	3140	6.1	66	1 tấn/lượt
518.	Antimony hợp chất, chất vô cơ, dạng lỏng	3141	6.1	60	1 tấn/lượt
519.	Disinfectant, dạng lỏng, độc	3142	6.1	66	1 tấn/lượt
520.	Disinfectant, dạng lỏng, độc	3142	6.1	60	1 tấn/lượt
521.	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, rắn, độc	3143	6.1	66	1 tấn/lượt
522.	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, rắn, độc	3143	6.1	60	1 tấn/lượt
523.	Thuốc nhuộm hoặc thuốc nhuộm trung gian, rắn, độc	3143	6.1	66	1 tấn/lượt
524.	Nicotine hợp chất hoặc chất điều chế nicotine, dạng lỏng	3144	6.1	66	1 tấn/lượt
525.	Nicotine hợp chất hoặc chất điều chế nicotine, dạng lỏng	3144	6.1	60	0,02 tấn/lượt
526.	Hợp chất organotin, dạng rắn	3146	6.1	60	1 tấn/lượt
527.	Hợp chất organotin, dạng rắn	3146	6.1	66	1 tấn/lượt
528.	Pentachlorophenol	3155	6.1	60	1 tấn/lượt
529.	Khí hóa lỏng, độc, dễ cháy	3160	6.1 + 3	263	1 tấn/lượt
530.	Khí hóa lỏng, độc	3162	6.1	26	1 tấn/lượt
531.	Chất độc, chiết xuất từ sản phẩm sống	3172	6.1	66	1 tấn/lượt
532.	Chất độc, chiết xuất từ sản phẩm sống	3172	6.1	60	1 tấn/lượt
533.	Chất rắn dễ cháy, độc, chất vô cơ	3179	4.1 + 6.1	46	1 tấn/lượt
534.	Chất lỏng tự cháy, độc, chất hữu cơ	3184	4.2 + 6.1	36	1 tấn/lượt
535.	Chất lỏng tự cháy, chất độc, chất vô cơ	3187	4.2 + 6.1	36	1 tấn/lượt
536.	Chất rắn tự cháy, chất độc, chất vô cơ	3191	4.2 + 6.1	46	1 tấn/lượt
537.	Chất rắn chứa chất độc dạng lỏng	3243	6.1	60	1 tấn/lượt
538.	Methanesulphonyl chloride	3246	6.1+8	668	1 tấn/lượt
539.	Thuốc dạng rắn, chất độc	3249	6.1	60	1 tấn/lượt
540.	Chloroacetic acid, dạng chảy	3250	6.1 + 8	68	1 tấn/lượt

541.	Nitriles dễ cháy, chất độc	3273	3 + 6.1	336	1 tấn/luợt
542.	Nitriles, chất độc, dễ cháy	3275	6.1 + 3	663	1 tấn/luợt
543.	Nitriles, chất độc, dễ cháy	3275	6.1 + 3	63	1 tấn/luợt
544.	Nitriles chất độc, dạng lỏng	3276	6.1	66	1 tấn/luợt
545.	Nitriles chất độc, dạng lỏng	3276	6.1	60	1 tấn/luợt
546.	Chloroformates, chất độc, ăn mòn	3277	6.1 + 8	68	1 tấn/luợt
547.	Hợp chất organophosphorus, chất độc	3278	6.1	66	1 tấn/luợt
548.	Hợp chất organophosphorus, chất độc	3278	6.1	60	1 tấn/luợt
549.	Hợp chất organophosphorus, chất độc, dễ cháy	3279	6.1 + 3	63	1 tấn/luợt
550.	Hợp chất organophosphorus, chất độc, dễ cháy	3279	6.1 + 3	663	1 tấn/luợt
551.	Hợp chất organoarsenic, dạng lỏng	3280	6.1	66	1 tấn/luợt
552.	Hợp chất organoarsenic, dạng lỏng	3280	6.1	60	1 tấn/luợt
553.	Metal carbonyls, dạng lỏng	3281	6.1	60	1 tấn/luợt
554.	Metal carbonyls, dạng lỏng	3281	6.1	66	1 tấn/luợt
555.	Hợp chất organometallic, chất độc, dạng lỏng	3282	6.1	60	1 tấn/luợt
556.	Hợp chất organometallic, chất độc, dạng lỏng	3282	6.1	66	1 tấn/luợt
557.	Selenium hợp chất	3283	6.1	60	1 tấn/luợt
558.	Selenium hợp chất	3283	6.1	66	1 tấn/luợt
559.	Tellurium hợp chất	3284	6.1	60	1 tấn/luợt
560.	Vanadium hợp chất	3285	6.1	60	1 tấn/luợt
561.	Chất lỏng dễ cháy, độc, ăn mòn	3286	3 + 6.1 + 8	368	1 tấn/luợt
562.	Chất lỏng độc, chất vô cơ	3287	6.1	60	1 tấn/luợt
563.	Chất lỏng độc, chất vô cơ	3287	6.1	66	1 tấn/luợt
564.	Chất rắn độc, chất vô cơ	3288	6.1	66	1 tấn/luợt
565.	Chất rắn độc, chất vô cơ	3288	6.1	60	1 tấn/luợt
566.	Chất lỏng độc, ăn mòn, chất vô cơ	3289	6.1 + 9	68	1 tấn/luợt
567.	Chất lỏng độc, ăn mòn, chất vô cơ	3289	6.1 + 8	668	1 tấn/luợt
568.	Chất rắn độc, ăn mòn, chất vô cơ	3290	6.1 + 8	668	1 tấn/luợt
569.	Chất rắn độc, ăn mòn, chất vô cơ	3290	6.1 + 8	68	1 tấn/luợt
570.	Chất thải bệnh viện	3291	6.2	606	1 tấn/luợt
571.	Hydrazine, dung dịch nước	3293	6.1	60	0,1 tấn/luợt
572.	Hydrogen cyanide, dung dịch trong cồn	3294	6.1 + 3	663	1 tấn/luợt
573.	Ethylene oxide và carbon dioxide hỗn hợp với hơn 87 % ethylene oxide	3300	6.1 + 3	263	0,1 tấn/luợt
574.	2-Dimethylaminoethyl acrylate	3302	6.1	60	1 tấn/luợt
575.	Khí nén, độc, oxi hóa	3303	6.1 + 5	265	1 tấn/luợt
576.	Khí nén, độc, ăn mòn	3304	6.1 + 8	268	1 tấn/luợt
577.	Khí nén, độc, dễ cháy, ăn mòn	3305	6.1 + 3 + 9	263	1 tấn/luợt
578.	Khí nén, độc, oxi hóa, ăn mòn	3306	6.1 + 5 + 8	265	1 tấn/luợt
579.	Khí hóa lỏng, độc, oxi hóa	3307	6.1 + 5	265	1 tấn/luợt
580.	Khí hóa lỏng, độc, ăn mòn	3308	6.1 + 8	268	1 tấn/luợt
581.	Khí hóa lỏng, độc, dễ cháy, ăn mòn	3309	6.1 + 3 + 8	263	1 tấn/luợt
582.	Khí hóa lỏng, độc, oxi hoá, ăn mòn	3310	6.1 + 5 + 9	265	1 tấn/luợt
583.	Ammonia dung dịch với hơn 50% ammonia	3318	6.1 + 8	268	1 tấn/luợt

PHỤ LỤC 2:
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN
HÀNG NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2013/TT-BTNMT ngày tháng
năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN
HÀNG NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Kính gửi:

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép

Địa chỉ:

Điện thoại Fax

Email:

Đăng ký kinh doanh số ngày tháng năm
tại

Số tài khoản Tại ngân hàng

Họ tên người đại diện pháp luật Chức danh

CMND/Hộ chiếu số:

Đơn vị cấp: ngày cấp

Hộ khẩu thường trú

Đề nghị Quý cơ quan xem xét và cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với
môi trường (tên hóa chất, loại, nhóm hóa chất độc mã số Liên hợp quốc UN)..

.....

Tổng khối lượng hàng nguy hiểm cần vận chuyển:

Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép vận chuyển bao gồm:

- 1.
- 2.
- 3.
-

Tôi cam kết bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông và thực hiện đầy đủ các
quy định của pháp luật về vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

....., ngày tháng năm

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3:
DANH MỤC, KHỐI LƯỢNG VÀ LỊCH TRÌNH VẬN CHUYỂN HÀNG
NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2013 /TT-BTNMT ngày tháng năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

DANH MỤC, KHỐI LƯỢNG VÀ LỊCH TRÌNH VẬN CHUYỂN
HÀNG NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

TT	Tên hàng nguy hiểm (1)	Khối lượng vận chuyển (2)	Phương tiện vận chuyển (3)	Thời gian vận chuyển (4)	Tuyến đường vận chuyển (5)		Người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải (6)
1.					Nơi đi	Nơi đến	
2.							

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1):

- Ghi rõ tên hàng nguy hiểm, loại, nhóm, mã số và số hiệu nguy hiểm của Liên hợp quốc UN theo quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.
- Tên hóa chất ghi đầy đủ tiếng Anh và tiếng Việt.
- Ghi rõ công thức hóa học của hóa chất.

(2): Ghi rõ khối lượng hóa chất theo tháng hoặc quý hoặc năm;

(3): Ghi rõ loại xe, biển số xe;

(4): Ghi cụ thể về thời gian dự kiến vận chuyển trong vòng 12 tháng;

(5): Thông tin đầy đủ về địa chỉ nơi đi, nơi đến bao gồm cả từ cảng đến kho của đơn vị và từ kho của đơn vị đến các địa điểm khác (nếu có);

(6): Ghi rõ tên người điều khiển phương tiện vận chuyển, người áp tải.

PHỤ LỤC 4:
DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN
PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN VÀ NGƯỜI ÁP TẢI HÀNG NGUY
HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2013 /TT-BTNMT ngày tháng
năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN, NGƯỜI ĐIỀU KHIỂN
PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN VÀ NGƯỜI ÁP TẢI HÀNG NGUY
HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

TT	Chủ phương tiện	Phương tiện vận chuyển (1)	Trọng tải (2)	Người điều khiển phương tiện vận chuyển (3)	Người áp tải (4)
1					
2					
3					
...					

(1): Ghi rõ loại xe, biển số xe;

(2): Ghi đúng trọng tải theo Giấy đăng ký phương tiện vận chuyển;

(3), (4): Ghi rõ họ tên và số Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu.

Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 5:

KẾ HOẠCH PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRONG VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM

(Kèm theo Thông tư số /2013/TT-BTNMT ngày tháng năm
2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

I. Kế hoạch vận chuyển và dự báo nguy cơ xảy ra sự cố môi trường

1. Kế hoạch vận chuyển

- Loại hàng nguy hiểm vận chuyển (tên hàng nguy hiểm, nhóm hàng, mã UN);

- Lịch trình vận chuyển (thời gian, địa điểm).

2. Dự báo nguy cơ xảy ra sự cố

- Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất;

- Sự cố cháy nổ hóa chất;

- Sự cố mất cấp hóa chất.

II. Biện pháp, quy trình phòng ngừa và chuẩn bị cho việc ứng phó sự cố

1. Biện pháp, quy trình về quản lý

2. Biện pháp kỹ thuật và trang thiết bị (loại trang thiết bị/biện pháp, số lượng, chức năng/đặc điểm)

III. Các hoạt động ứng phó và thông tin liên lạc khi xảy ra sự cố

1. Quy trình ứng phó với các sự cố

- Sự cố rò rỉ, tràn đổ hóa chất;

- Sự cố cháy nổ hóa chất;

- Sự cố mất cấp hóa chất

2. Tình huống và kế hoạch sơ tán dân cư ra khỏi khu vực ảnh hưởng nguy hiểm (trong những tình huống nào thì phải sơ tán và tổ chức sơ tán như thế nào)

3. Biện pháp xử lý, phòng ngừa ô nhiễm môi trường sau khi kết thúc sự cố (đối với ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm; môi trường đất; môi trường không khí; quản lý chất thải phát sinh do sự cố).

4. Thông tin liên lạc khi xảy ra sự cố

- Tên người, số điện thoại liên lạc của chủ hàng nguy hiểm, chủ phương tiện vận chuyển và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường.

- Số điện thoại liên lạc của cơ quan quản lý môi trường, cơ quan phòng cháy chữa cháy tại các địa phương mà lịch trình vận chuyển đi qua.

PHỤ LỤC 6:

BÁO CÁO QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Thông tư số /2013/TT-BTNMT ngày tháng năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BÁO CÁO QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

(từ ngày.../.../..... đến .../.../.....)

Kính gửi: (Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép)

1. Thông tin chung:

Tên chủ phương tiện vận chuyển/chủ hàng nguy hiểm:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Giấy phép vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường số:.....ngày.....tháng.....năm.....

2. Tình hình chung về việc vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường trong kỳ báo cáo:

3. Thống kê các nội dung vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường:

TT	Tên hàng nguy hiểm	Khối lượng vận chuyển	Phương tiện vận chuyển	Thời gian vận chuyển	Trọng tải	Tuyến đường vận chuyển		Người điều khiển phương tiện vận chuyển	Người áp tải
1.						Nơi đi	Nơi đến		
2.									

4. Kết quả thực hiện Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm trong kỳ báo cáo:

5. Kế hoạch vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường trong kỳ báo cáo tới:

6. Các vấn đề khác:

7. Kết luận và kiến nghị:

Chủ phương tiện vận chuyển/Chủ hàng nguy hiểm
(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

PHỤ LỤC 7:

**BIÊN BẢN KIỂM TRA CÁC ĐIỀU KIỆN VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY
HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Thông tư số /2013 /TT-BTNMT ngày tháng năm
2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**BIÊN BẢN KIỂM TRA CÁC ĐIỀU KIỆN VẬN CHUYỂN
HÀNG NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG**

Hội giờ ngày tháng năm

Tại:

Chúng tôi gồm:

Tổng cục Môi trường:

.....
.....
.....
.....
.....

Chủ phương tiện vận chuyển/chủ hàng nguy hiểm:

.....
.....
.....
.....

Đã tiến hành kiểm tra các điều kiện vận chuyển hàng nguy hiểm đối với môi trường theo quy định tại Điều 7, 8 và 11 Thông tư số /2013/TT-BTNMT ngày tháng năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. Phần kiểm tra đối với chủ phương tiện vận chuyển/chủ hàng nguy hiểm

- 1.1. Giấy phép đăng ký kinh doanh hoặc vận chuyển hàng nguy hiểm.
- 1.2. Phiếu an toàn hóa chất của các loại hóa chất cần vận chuyển bằng tiếng Việt.
- 1.3. Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong vận chuyển hàng nguy hiểm.

1.4. Phương án làm sạch thiết bị và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau khi kết thúc vận chuyển.

II. Phần kiểm tra các điều kiện vận chuyển

2.1. Điều kiện về đóng gói, bao bì, vật chứa, ghi nhãn.

2.2. Điều kiện về phương tiện vận chuyển

TT	Biển số hoặc số hiệu đăng ký và tải trọng phương tiện	Giấy đăng ký	Giấy phép lưu hành	Bảo hiểm	Giấy chứng nhận kiểm định	Kết luận

3.3. Điều kiện về người điều khiển phương tiện vận chuyển và người áp tải

TT	Họ và tên	Giấy phép điều khiển phương tiện		Chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu		Giấy chứng nhận		Giấy chứng nhận		Kết luận
		Số	Nơi cấp	Số	Nơi cấp	Số	Nơi cấp	Số	Nơi cấp	

IV. Phần nhận xét, kiến nghị:

.....

.....

.....

.....
.....
Biên bản lập xong hồi giờ phút, ngày tháng năm 20
....., gồm trang được lập thành bản, mỗi bên liên quan giữ 01 bản, đã
được đọc lại cho mọi người nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

**Chủ phương tiện vận chuyên/
Chủ hàng nguy hiểm**
(Ký tên, đóng dấu)

Cán bộ kiểm tra
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 8:
GIẤY PHÉP VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Thông tư số /2013 /TT-BTNMT ngày tháng năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP

VẬN CHUYỂN HÀNG NGUY HIỂM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

1. Tên hàng nguy hiểm, nhóm hàng, mã UN:
2. Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép vận chuyển:
3. Tên phương tiện, biển kiểm soát:
4. Tên chủ phương tiện:
5. Tên người vận chuyển:
6. Tên người áp tải:
7. Khối lượng hàng hóa:
8. Nơi đi, nơi đến:
9. Thời hạn vận chuyển: không quá 12 tháng, kể từ ngày ký.

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

Vào sổ đăng ký số:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ghi chú: - Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép vận chuyển cho nhiều phương tiện, nhiều người vận chuyển và nhiều người áp tải thì các nội dung ở mục 3, 4, 5, 6 của mẫu giấy phép vận chuyển cần được xây dựng thành Phụ lục 1. Khi đó, nội dung ở các mục 3, 4, 5, 6 sẽ ghi: “theo Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép này”.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân có lịch trình vận chuyển đến nhiều địa điểm khác nhau với khối lượng vận chuyển khác nhau thì các nội dung ở mục 7, 8 cần được xây dựng thành Phụ lục 2 với các nội dung quy định tại Phụ lục 3 Thông tư này. Khi đó, nội dung ở các mục 7, 8 sẽ ghi: “*theo Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép này*”.